

Số: 2440/QĐ-UBND

Bến Cầu, ngày 17 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XI, Kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách trên địa bàn huyện năm 2018;

Theo Tờ trình số 141/TTr-TCKH ngày 12/7/2019 của Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 24/

Nơi nhận: *lam*

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.VP HĐND&UBND huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mềm



201 6 10 10 10

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	215.603	451.322	209,33
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	53.335	80.879	151,64
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	155.768	285.600	183,35
-	Thu bổ sung cân đối	123.559	187.854	152,04
-	Thu bổ sung có mục tiêu	32.209	97.746	303,48
3	Thu kết dư	6.500	37.000	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		47.842	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	293.349	413.769	141,05
I	Chi cân đối ngân sách huyện	276.920	282.829	102,13
1	Chi đầu tư phát triển	31.690	47.807	150,86
2	Chi thường xuyên	238.172	235.021	98,68
3	Dự phòng ngân sách	5.250		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.808		
II	Chi các chương trình mục tiêu	16.429	96.762	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.973	5.945	85,26
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.456	90.817	960,41
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.178	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	6	7	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	265.910	269.410	866.159	526.206	451.321	74.885	284,10	276,51
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	68.600	72.100	421.663	98.196	80.879	17.317	614,67	136,19
I	THU NỘI ĐỊA	68.600	72.100	391.348	98.196	80.879	17.317	570,48	136,19
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0	239	73	73	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			239	73	73	0		
	Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí			0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0				
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	90	87	70	17		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			45	43	35	8		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			45	43	35	8		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0				

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
2.5	Thuế môn bài				0	0	0		
2.6	Thu khác				0	0	0		
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0	0	12.960	0	0	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			1.128	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.153	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0		
3.3	Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0		
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0				
3.5	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
3.6	Tiền thuế mặt đất, mặt nước			679	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0		
3.7	Thuế môn bài				0	0	0		
3.8	Thu khác				0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.000	21.500	24.516	23.437	15.549	7.888	116,74	109,01
4.1	Thuế giá trị gia tăng	15.900	15.900	18.184	17.522	10.621	6.901	114,36	110,20
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	4.233	3.836	3.069	767	105,83	95,90
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	219	219	0	219	109,50	109,50
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0				
4.4	Thuế tài nguyên	900	1.400	1.818	1.858	1.858	0	202,00	132,71
4.5	Thuế môn bài				0				

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
4.6	Thu khác					0			
5	Lệ phí trước bạ	6.000	6.000	5.768	5.767	3.269	2.498	96,13	96,12
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	789	789	0	789		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	245	245	0	245	245,00	245,00
8	Thuế thu nhập cá nhân	10.500	10.500	18.070	13.154	10.524	2.630	172,10	125,28
9	Thuế bảo vệ môi trường			0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu				0	0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước				0	0	0		
10	Thu phí, lệ phí	1.800	2.300	230.787	1.755	962	793	12.821,50	76,30
10.1	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			4.085	0	0	0		
10.2	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương	1.800	2.300	226.701	1.755	962	793	12.594,50	76,30
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			421.953	411	411	0		
11	Thu tiền sử dụng đất	12.000	13.500	43.680	43.680	43.680	0	364,00	323,56
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	12.000	13.500	43.680	43.680	43.680	0		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	500	500	36.741	113	113	0	7.348,20	22,60
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				0	0			
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của Trung ương			0	0	0			
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0	0	0			
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			3	0	0	0		
	Trong đó: - Do Trung ương			3	0	0	0		
	- Do địa phương			0	0	0	0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0	0	0		
	Trong đó: - Do Trung ương xử lý			0	0	0	0		
	- Do địa phương xử lý			0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		0	0	0		
17	Thu khác ngân sách	16.700	17.200	15.548	8.251	6.635	1.616	93,10	47,97
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)</i>			7.918	0	0	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	1.071	0	0	0		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			0	0	0	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			1.071	0	0	0		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			0	836	0	836		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0	0	0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0	0	0	0		
21.1	Thuế giá trị gia tăng (TM: 1705; 4941)			0	0	0	0		
21.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM: 1057)			0	0	0	0		
21.3	Thu từ thu nhập sau thuế (TM: 1153)			0	0	0	0		
21.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TM: 1761)			0	0	0	0		
21.5	Thuế môn bài (TM: 1849)			0	0	0	0		
21.6	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định (TM: 4913)			0	0	0	0		
II THU VỀ DẦU THỎ		0	0	0	0	0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0	0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0	0	0	0		
1.5	Thuế đặc biệt			0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			0	0	0	0		
3	Phụ thu về dầu, khí			0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0	0	0	0		
III	THU HẢI QUAN	0	0	30.284	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu			1.739	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu			1.440	0	0	0		
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu			6	0	0	0		
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			25.687	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			33	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0		
9	Thu khác			1.377	0	0	0		
IV	THU VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0	0		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	0	0	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			0	0	0	0		
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay			0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	0	0	0	0	0	0		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Vay trong nước			0	0				
2	Vay ngoài nước			0	0				
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0	0				
2	Vay ngoài nước			0	0				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	197.310	385.164	350.285	333.769	285.600	48.169	177,53	86,66
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	197.310	197.310	333.769	333.769	285.600	48.169	169,16	169,16
1	Bổ sung cân đối	187.854	187.854	223.009	223.009	187.854	35.155	118,71	118,71
2	Bổ sung có mục tiêu	9.456	9.456	110.760	110.760	97.746	13.014	1.171,32	1.171,32
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước								
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	9.456	9.456	110.760	110.760	97.746	13.014	1.171,32	1.171,32
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0	0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			16.516	0	0	0		
				48.488	48.488	47.842	646		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			45.751	45.751	36.999	8.752		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	276.920	215.603	61.317	413.769	348.721	65.048	149,42	161,74	106,08
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	276.920	215.603	61.317	379.591	316.267	63.324	137,08	146,69	103,27
I	Chi đầu tư phát triển	31.690	30.000	1.690	118.840	116.499	2.341	375,01	388,33	138,52
I	Chi đầu tư cho các dự án	31.690	30.000	1.690	118.840	116.499	2.341	375,01	388,33	138,52
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-					
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	238.748	180.279	58.469	260.751	199.768	60.983	109,22	110,81	104,30
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104.245	104.245		108.876	108.876		104,44	104,44	
2	Chi khoa học và công nghệ	160	160		348	348		217,50	217,50	
III	Dự phòng ngân sách	5.250	4.092	1.158	-					
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.232	1.232		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			34.178	32.454	1.724			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	250.758	383.876	153,09
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	35.155	35.155	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	215.603	316.267	146,69
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	30.000	116.499	388,33
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	180.279	199.768	110,81
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104.245	108.876	104,44
2	Chi khoa học và công nghệ	160	348	217,50
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.250	1.327	106,16
4	Chi văn hóa thông tin	747	1.001	134,00
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	652	619	94,94
6	Chi thể dục thể thao	554	628	113,36
7	Chi bảo vệ môi trường	2.340	3.921	167,56
8	Chi các hoạt động kinh tế	23.937	28.291	118,19
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.142	34.933	124,13
10	Chi bảo đảm xã hội	12.515	11.675	93,29
III	Dự phòng ngân sách	4.092		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.232		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		32.454	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	197.094	33.000	164.094	342.838	112.065	198.319	32.454	173,95	339,59	120,86
	Văn phòng HĐND & UBND huyện	3.996		3.996	5.782	0	5.782		144,70		144,70
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	873		873	2.103	0	2.103		240,86		240,86
	Phòng Tư pháp	606		606	611	0	611		100,78		100,78
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1.190		1.190	1.301	0	1.301		109,30		109,30
	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	853		853	14.164	0	14.164		1.660,52		1.660,52
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	104.245		104.245	106.640	0	106.640		102,30		102,30
	Phòng Y tế	440		440	514	0	514		116,88		116,88
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	13.860		13.860	14.751	0	14.751		106,43		106,43
	Phòng Văn hóa Thông tin	2.122		2.122	2.553	0	2.553		120,33		120,33
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.085		1.085	1.594	0	1.594		146,91		146,91
	Phòng Nội vụ	2.373		2.373	2.709	0	2.709		114,18		114,18
	Thanh tra huyện	889		889	949	0	949		106,76		106,76
	Đài Phát thanh	652		652	623	0	623		95,62		95,62
	Văn phòng Huyện ủy	6.747		6.747	7.557	0	7.557		112,00		112,00
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	650		650	695	0	695		106,91		106,91
	Huyện đoàn	748		748	792	0	792		105,84		105,84
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	782		782	791	0	791		101,19		101,19
	Hội Nông dân huyện	693		693	918	0	918		132,51		132,51

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	Hội Cựu Chiến binh	476		476	544	0	544		114,25		114,25
	Liên đoàn Lao động	0			0	0	0				
	Hội Chữ thập đỏ huyện	331		331	360	0	360		108,71		108,71
	Hội Người Cao tuổi huyện	99		99	115	0	115		116,27		116,27
	Hội Người mù huyện	0			0	0	0				
	Hội Đông y	309		309	305	0	305		98,85		98,85
	Công an huyện	750		750	1.254	0	1.254		167,19		167,19
	BCH Quân sự huyện	2.400		2.400	6.254	314	5.940		260,60		247,52
	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách Xã hội huyện	0			210	0	210				
	Văn phòng đăng ký QSDĐ	0			10	0	10				
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	907		907	1.396	0	1.396		153,90		153,90
	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.690		1.690	1.712	0	1.712		101,29		101,29
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng-1030587	0			10	0	10				
	Trường THPT Nguyễn Huệ	0			33	0	33				
	Chi Cục thi hành án dân sự	0			10	0	10				
	Viện kiểm sát nhân dân	0			20	0	20				
	Chi Cục thuế Bến Cầu	0			270	0	270				
	Tòa án nhân dân	0			24	0	24				
	Kho bạc nhà nước	0			10	0	10				
	Chi Cục thống kê Bến Cầu	0			10	0	10				
	Trung tâm PT quỹ đất tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh Bến Cầu	0	3.000		125	0	125		0,00		
	Trung tâm Y tế	0			16	0	16				
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	44.328	30.000	14.328	127.449	106.751	20.698		287,51		144,46
	Ngân hàng NN và PTNT Bến Cầu	0			10	0	10				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (I)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	Liên đoàn Lao động	0			80	0	80				
	Quỹ Phát triển đất tỉnh	3.000			5.000	5.000	0		166,67		
	Các tổ chức, cá nhân	0			109		109				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	0			0		0				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	0			0		0				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0			0		0				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0		0				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH	0			0		0				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM S	0			32.454		0	32.454			
							0				
							0				
							0				

0

